

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 79

087
AN
GM
A
-TP

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 44 vào ngày 3 tháng 1 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm mười sáu (116) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Lê Thị Kim Anh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thủy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Đỗ Thị Hồng Trâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Triệu Kim Cán	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2021
Ông Võ Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2022
Bà Hồ Nguyễn Thúy Vy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2023
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 12 năm 2022 là ông Nguyễn Quốc Toàn, Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 9 tháng 12 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Ngô Phúc Vũ, Chủ tịch HĐQT.

Ông Trần Ngọc Tâm - Tổng Giám đốc được ông Trần Ngô Phúc Vũ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 01A/2023/QĐQT-NHNA ngày 3 tháng 1 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Ngọc Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

T.C.P
★
HN

Số tham chiếu: 60758135/66608275-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) được lập ngày 28 tháng 2 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	4	1.062.738	1.001.628
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.975.334	5.131.299
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		23.905.527	17.770.233
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.1	23.220.381	17.540.348
Cho vay các TCTD khác	6.2	685.146	229.885
Chứng khoán kinh doanh	7	-	127.921
Chứng khoán kinh doanh		-	144.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(16.220)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	104.949	-
Cho vay khách hàng		118.294.112	101.370.504
Cho vay khách hàng	9	119.538.340	102.653.266
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(1.244.228)	(1.282.762)
Chứng khoán đầu tư		25.658.747	22.858.438
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	13.492.370	9.990.857
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.853.817	13.173.557
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.5	(687.440)	(305.976)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		174.800	215.280
Đầu tư vào công ty con	12.1	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác	12.2	74.800	115.280
Tài sản cố định		1.041.788	981.701
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	518.209	507.288
Nguyên giá tài sản cố định		1.104.979	1.023.765
Khấu hao tài sản cố định		(586.770)	(516.477)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	13.2	99.955	58.803
Nguyên giá tài sản cố định		133.752	80.800
Khấu hao tài sản cố định		(33.797)	(21.997)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.3	423.624	415.610
Nguyên giá tài sản cố định		575.554	556.094
Hao mòn tài sản cố định		(151.930)	(140.484)
Tài sản Có khác		5.411.511	3.831.705
Các khoản phải thu	14.1	2.260.176	686.860
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	2.727.847	2.811.443
Tài sản Có khác	14.3	450.111	349.946
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(26.623)	(16.544)
TỔNG TÀI SẢN		177.629.506	153.288.709

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	612	996
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		612	996
Tiền gửi và vay các TCTD khác		21.343.599	15.622.295
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	20.279.048	13.071.047
Vay các TCTD khác	16.2	1.064.551	2.551.248
Tiền gửi của khách hàng	17	125.075.632	115.402.066
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	3.112
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	951.230	464.623
Phát hành giấy tờ có giá	19	12.383.663	10.360.103
Các khoản nợ khác		5.253.500	3.439.182
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	3.159.064	2.371.439
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	2.094.436	1.067.743
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		165.008.236	145.292.377
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		10.036.613	5.305.711
Vốn điều lệ		8.464.347	5.134.405
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		10	10
Thặng dư vốn cổ phần		1.572.231	171.271
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		1.022.904	749.285
Lợi nhuận chưa phân phối		1.561.753	1.941.336
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	12.621.270	7.996.332
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.629.506	153.288.709

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	34	17.916.749	13.340.102
- Cam kết giao dịch hoán đổi		17.916.749	13.340.102
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34	7.953.409	932.115
Bảo lãnh khác	34	885.819	1.047.175
Lãi cho vay và chi phí chưa thu được	35	1.264.852	1.232.653
Nợ khó đòi đã xử lý	36	1.709.121	1.347.895
Tài sản và chứng từ khác	37	12.450.285	6.165.997
		42.180.235	24.065.937

Người lập:



Bà Quan Huệ Nghi
Chuyên viên Cao cấp
Bộ phận Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

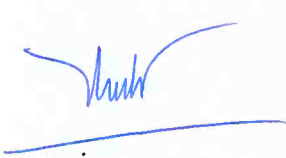
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03/TCTD

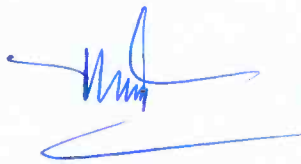
	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	12.966.350	11.052.115
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.872.076)	(6.791.357)
Thu nhập lãi thuần		5.094.274	4.260.758
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		402.724	280.534
Chi phí hoạt động dịch vụ		(127.905)	(72.926)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	274.819	207.608
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	57.046	45.872
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	119.367	272.811
Thu nhập từ hoạt động khác		319.679	23.529
Chi phí hoạt động khác		(17.411)	(15.341)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	302.268	8.188
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	106.470	5.671
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.954.244	4.800.908
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(2.824.467)	(2.223.410)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.129.777	2.577.498
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(863.393)	(779.852)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.266.384	1.797.646
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(458.508)	(363.283)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(458.508)	(363.283)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.807.876	1.434.363

Người lập:



Bà Quan Huệ Nghi
Chuyên viên Cao cấp
Bộ phận Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.060.358	10.884.895
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.118.671)	(6.833.366)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		272.749	205.964
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		183.324	341.884
Thu nhập khác		(9.607)	(8.575)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		310.599	15.726
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.868.130)	(1.919.547)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(448.665)	(410.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		3.381.957	2.276.490
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(455.261)	9.344
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.670.605)	(2.881.493)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tại chính khác		(104.949)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.252.101)	(9.997.713)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(539.551)	(97.723)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.032.060)	36.667
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(384)	(258)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.694.501	(3.469.492)
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.673.566	17.083.233
Tăng phát hành giấy tờ có giá		2.023.560	3.402.790
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		486.607	(7.744)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh		(3.112)	(2.459)
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		1.036.830	344.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238.998	6.695.957
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(632.796)	(96.896)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.288	1.156
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		140.800	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.150	5.671
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(484.558)	(90.069)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

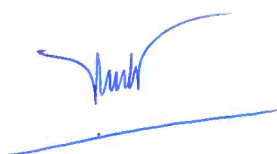
B04/TCTD

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		2.830.960	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(222)	(540)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.830.738	(540)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.585.178	6.605.348
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31	23.673.275	17.067.927
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	31	26.258.453	23.673.275

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Quan Huệ Nghi
Chuyên viên Cao cấp
Bộ phận Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 44 vào ngày 3 tháng 1 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.464.346.610.000 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.134.405.040.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm mười sáu (116) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 1 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.601 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.852 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 12.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

2.6 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 27").

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính;
- ▶ Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 3.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>r</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

3.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 9 năm 2021 và có hiệu lực cùng ngày ban hành, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03 do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

3.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19* (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021; hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

3.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 3.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (*Thuyết minh 3.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 3.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán kinh doanh

3.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

3.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

3.8.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.5.

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016, Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 và Thông tư 32/2019/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 3.8*.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.11.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

3.11.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho từng} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp} \\ \text{(\%)} \text{ của Ngân hàng} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu ở} \\ \text{tổ chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 14 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	6 - 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.15 Các khoản phải thu

3.15.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải thu (tiếp theo)

3.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.17 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 3.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.22 Vốn cổ phần

3.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.22.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 được trình bày tại *Thuyết minh 3.5.1* và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại *Thuyết minh 3.5.2* sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3.27 Lợi ích của nhân viên

3.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	949.151	850.531
Tiền mặt bằng ngoại tệ	111.748	149.103
Vàng tiền tệ	1.839	1.994
	1.062.738	1.001.628

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	1.875.739	5.022.618
Bằng ngoại tệ	99.595	108.681
	1.975.334	5.131.299

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.907.581	9.959.388
- Bằng VND	10.568.253	9.214.417
- Bằng ngoại tệ	339.328	744.971
Tiền gửi có kỳ hạn	12.312.800	7.580.960
- Bằng VND	10.322.000	2.699.000
- Bằng ngoại tệ	1.990.800	4.881.960
	23.220.381	17.540.348

Mức lãi suất tiền gửi các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00 - 0,60	0,00 - 1,00
- Bằng ngoại tệ	0,00 - 0,40	0,00 - 0,08
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	2,50 - 8,80	1,50 - 3,50
- Bằng ngoại tệ	4,10 - 4,90	0,25 - 0,60

6.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	685.146	229.885

Bao gồm các khoản cho vay đối với ba quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% (2021: 0%) theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với số tiền là 289.885 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 229.885 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

6.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	0,00 - 11,00	0,00

6.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.997.946	7.810.845
Tiền gửi có kỳ hạn	12.312.800	7.580.960
Cho vay các TCTD	685.146	229.885

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	103.369
Do các tổ chức kinh tế trong nước (“TCKT”) phát hành	-	40.772
	-	144.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	-	(16.220)
	-	127.921

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chưa niêm yết	-	144.141

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Số đầu năm	16.220	16.220
Giảm trong năm	(16.220)	-
Số cuối năm	-	16.220

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.278.959	28.566	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.958.149	76.383	-
	12.237.108	104.949	-
Số thuần		104.949	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913.231	1.489	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.693.302	-	(4.601)
	7.606.533	1.489	(4.601)
Số thuần			(3.112)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	119.538.108	102.635.521
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	232	1.474
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	16.271
	119.538.340	102.653.266

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Bằng VND	4,80 - 25,00	3,90 - 25,00
Bằng ngoại tệ	3,20 - 7,30	3,00 - 5,10

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Theo phân loại nợ của Ngân hàng vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.575.338	99.023.365
Nợ cần chú ý	3.351.764	2.016.764
Nợ dưới tiêu chuẩn	159.761	321.506
Nợ nghi ngờ	131.749	192.739
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.728	1.098.892
	119.538.340	102.653.266

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

Theo phân loại nợ của CIC tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.017.677	99.023.365
Nợ cần chú ý	3.575.428	2.016.764
Nợ dưới tiêu chuẩn	131.947	321.506
Nợ nghi ngờ	237.337	192.739
Nợ có khả năng mất vốn	1.575.951	1.098.892
	119.538.340	102.653.266

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	62.493.606	49.743.605
Nợ trung hạn	21.893.368	24.798.591
Nợ dài hạn	35.151.366	28.111.070
	119.538.340	102.653.266

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	92.868.899	77,69	77.576.160	75,57
Công ty TNHH khác	47.750.561	39,95	39.448.587	38,42
Công ty cổ phần khác	45.053.766	37,69	38.039.741	37,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.886	0,01	3.715	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	4.532	0,00	332	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	76	0,00	-	0,00
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	-	-	15.864	0,02
Khác	49.078	0,04	67.921	0,07
Cho vay cá nhân	26.669.441	22,31	25.077.106	24,43
	119.538.340	100	102.653.266	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	37.639.806	31,49	22.993.805	22,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18.790.483	15,72	22.398.666	21,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.579.432	11,36	13.123.162	12,78
Xây dựng	12.031.681	10,07	12.142.802	11,83
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10.346.815	8,66	7.908.396	7,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.484.311	7,93	11.326.319	11,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.602.831	7,20	6.569.527	6,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.706.926	3,10	2.774.895	2,70
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.532.132	2,95	2.158.871	2,10
Vận tải kho bãi	1.271.120	1,06	561.702	0,55
Khai khoáng	188.154	0,16	281.422	0,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	124.836	0,10	134.813	0,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85.455	0,07	88.722	0,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55.129	0,05	58.168	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	33.561	0,03	70.539	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31.330	0,03	30.483	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23.613	0,02	6.882	0,01
Thông tin và truyền thông	5.505	0,00	9.108	0,01
Giáo dục và đào tạo	5.220	0,00	14.984	0,01
	119.538.340	100	102.653.266	100

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.244.228	1.282.762
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.5	637.815	275.439
Dự phòng các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	14.4	4.075	4.075
		1.886.118	1.562.276

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và chỏ năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	521.104	761.658	1.282.762
Số trích lập trong năm	377.957	123.060	501.017
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(165.357)	-	(165.357)
Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC	(374.194)	-	(374.194)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	359.510	884.718	1.244.228

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	208.999	642.348	851.347
Số trích lập trong năm	409.828	119.310	529.138
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(96.883)	-	(96.883)
Sử dụng dự phòng các khoản nợ được bán cho VAMC	(840)	-	(840)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	521.104	761.658	1.282.762

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	3.573.245	5.207.436
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	7.450.000	2.400.045
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	2.324.984	2.383.376
	13.348.229	9.990.857
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	103.369	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.772	-
	144.141	-
	13.492.370	9.990.857
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(49.625)	(29.037)
Dự phòng giảm giá	(32.188)	(11.162)
Dự phòng chung	(17.437)	(17.875)
	13.442.745	9.961.820

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 11 năm đến 30 năm và lãi suất từ 2,70%/năm đến 7,80%/năm, lãi trả hàng năm.

(b) Trái phiếu do các TCTD khác phát hành có thời hạn 18 tháng đến 120 tháng, lãi suất từ 4,20%/năm đến 7,20%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần. Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 18 tháng và lãi suất từ 4,00%/năm đến 9,50%/năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần hoặc tại ngày đáo hạn.

(c) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 7 năm, lãi trả định kỳ 6 tháng/lần, 1 năm/lần hoặc tại ngày đáo hạn của trái phiếu. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 9,03%/năm đến 10,50%/năm và cố định hoặc thay đổi định kỳ 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	3.573.245	5.207.436
Chưa niêm yết	9.774.984	4.783.421
	13.348.229	9.990.857
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	144.141	-
	144.141	-

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (a)	10.083.992	10.522.954
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	1.025.605	1.073.410
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	200.000
	11.109.597	11.796.364
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	-	(1.500)
	11.109.597	11.794.864

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 7 năm đến 30 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 6,30%/năm, lãi trả hàng năm.

(b) Đây là các trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,10%/năm đến 7,60%/năm, lãi trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	11.109.597	11.571.364
Chưa niêm yết	-	225.000
	11.109.597	11.796.364

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.744.220	1.377.193
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(637.815)	(275.439)
	1.106.405	1.101.754

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.377.193	1.950.033
Tăng trong năm	1.730.269	73.834
Tắt toán trong năm	(1.363.242)	(646.674)
Số cuối năm	1.744.220	1.377.193

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.324.984	2.583.376

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.037	4.788
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.500	1.350
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	275.439	-
	305.976	6.138
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.588	24.249
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	(1.500)	150
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	362.376	275.439
	381.464	299.838
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.625	29.037
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.500
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	637.815	275.439
	687.440	305.976

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác	74.800	115.280
	174.800	215.280

12.1 Đầu tư và công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Nam Á	100.000	100	100.000	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 - Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	74.800	74.800
Công ty CP khác	-	40.480
	74.800	115.280

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	423.120	354.278	196.963	35.305	14.099	1.023.765
Mua trong năm	-	8.344	63	102	77	8.586
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	56.640	25.820	1.055	1.020	84.535
Thanh lý, nhượng bán Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	(440)	(3.586)	(11.717)	(663)	(394)	(16.800)
Giảm khác	-	-	4.983	-	-	4.983
	-	-	-	(90)	-	(90)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	422.680	415.676	216.112	35.709	14.802	1.104.979
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	143.729	203.301	128.266	29.374	11.807	516.477
Khấu hao trong năm	15.701	41.991	21.774	2.132	1.351	82.949
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	4.222	-	-	4.222
Thanh lý, nhượng bán	(440)	(3.574)	(11.717)	(663)	(394)	(16.788)
Giảm khác	-	-	-	(90)	-	(90)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	158.990	241.718	142.545	30.753	12.764	586.770
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	279.391	150.977	68.697	5.931	2.292	507.288
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	263.690	173.958	73.567	4.956	2.038	518.209

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 273.986 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 233.088 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	80.800
Tăng trong năm	38.781
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.154
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.983)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>133.752</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.997
Khấu hao trong năm	16.022
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.222)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>33.797</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>58.803</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>99.955</u>

Ngân hàng thuê một số phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Đến cuối thời hạn thuê, Ngân hàng có quyền lựa chọn mua lại những phương tiện vận tải này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	44.788	356.378	154.928	556.094
Mua trong năm	-	-	3.892	3.892
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	15.568	15.568
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>44.788</u>	<u>356.378</u>	<u>174.388</u>	<u>575.554</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.304	-	137.180	140.484
Hao mòn trong năm	1.304	-	10.142	11.446
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>4.608</u>	<u>-</u>	<u>147.322</u>	<u>151.930</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>41.484</u>	<u>356.378</u>	<u>17.748</u>	<u>415.610</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>40.180</u>	<u>356.378</u>	<u>27.066</u>	<u>423.624</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 140.937 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 76.461 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền nhanh	1.448.455	434.298
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	531.950	42.867
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (ii)	125.606	119.354
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	70.120	17.737
Phải thu từ nghiệp vụ bán nợ	46.065	46.065
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	16.799	20.143
Các khoản phải thu khác	21.181	6.396
	2.260.176	686.860

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mua sắm trụ sở giao dịch (*)	516.208	16.478
Máy móc thiết bị	8.928	26.302
Phương tiện vận tải	6.285	-
Mua sắm tài sản khác	529	87
	531.950	42.867

(*) Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ngân hàng đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu và ghi nhận tài sản cố định của Ngân hàng.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	42.867	31.111
Tăng trong năm	608.340	67.885
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(84.535)	(48.902)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(15.568)	-
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(19.154)	(7.227)
Số cuối năm	531.950	42.867

(ii) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ cho vay	2.090.552	2.239.283
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	369.241	342.783
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	192.602	208.131
Lãi phải thu từ tiền gửi	46.841	3.312
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	15.224	763
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	13.387	17.171
	2.727.847	2.811.443

14.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	387.126	288.554
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	48.803	48.803
Vật liệu và công cụ	14.182	12.589
	450.111	349.946

(i) Chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	290.224	212.382
Chi mua sắm công cụ lao động	38.654	27.028
Chi phí lãi tiền gửi trả trước	29.410	9.910
Chi phí khác	28.838	39.234
	387.126	288.554

(ii) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho các TCTD chờ xử lý bao gồm:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ phiếu	48.803	48.803

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	4.075	4.075
<i>Dự phòng cụ thể</i>	4.075	4.075
Dự phòng rủi ro giảm giá	22.548	12.469
	26.623	16.544

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	16.544	47.121
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá	10.079	(5.852)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu	-	(24.725)
Số cuối năm	26.623	16.544

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	612	996

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.034.648	9.048.287
Bằng VND	9.034.648	9.048.287
Tiền gửi có kỳ hạn	11.244.400	4.022.760
Bằng VND	10.012.000	2.235.000
Bằng ngoại tệ	1.232.400	1.787.760
	20.279.048	13.071.047

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi CKH bằng VND	2,60 - 8,80	1,50 - 3,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	4,30 - 5,00	0,35 - 0,60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	64.629	1.361.896
Vay cầm cố, thế chấp	-	1.324.070
Thuê tài chính	64.629	37.826
Bằng ngoại tệ	999.922	1.189.352
	1.064.551	2.551.248

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền vay các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Bằng VND	8,95 - 12,15	1,40 - 9,45
Bằng ngoại tệ	0,75 - 7,72	0,75 - 3,65

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	8.271.076	10.490.542
Tiền gửi KKH bằng VND	8.053.398	9.944.187
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	200.630	534.516
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	16.176	9.624
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	872	2.215
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	116.476.253	104.550.553
Tiền gửi CKH bằng VND	18.154.181	20.303.736
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	57.265	67.759
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	97.508.099	83.200.342
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	756.708	978.716
Tiền gửi vốn chuyên dùng	76.654	58.494
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	63.428	54.960
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	13.226	3.534
Tiền ký quỹ	251.649	302.477
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	251.649	302.477
	125.075.632	115.402.066

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	1,00	0,10 - 0,20
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	1,00 - 12,00	0,20 - 8,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 13,10	0,20 - 8,85
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	21.695.120	25.032.294
Công ty cổ phần khác	8.403.218	12.434.211
Công ty TNHH khác	4.881.549	5.517.334
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.540.130	3.138.777
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.850.446	2.150.057
Công ty Nhà nước	941.000	537.882
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	579.587	343.536
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	405.709	823.559
Công ty hợp danh	34.117	23.862
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	32.872	21.861
Doanh nghiệp tư nhân	26.492	41.215
Tiền gửi của cá nhân	101.983.707	88.128.497
Khác	1.396.805	2.241.275
	125.075.632	115.402.066

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND (i)	3.230	6.223
Bằng ngoại tệ (ii)	948.000	458.400
	951.230	464.623

(i) Đây là khoản vốn tài trợ bằng VND nhận từ NHNN với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA, có kỳ hạn gốc từ 4 đến 7 năm, chịu lãi suất năm 4,33% (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,864%) với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(ii) Đây là một vốn tài trợ bằng USD, nhằm tài trợ cho dự án có mục đích theo thỏa thuận.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm	11.883.663	9.660.103
Trái phiếu trên 1 năm	500.000	700.000
	12.383.663	10.360.103

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>%/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi trên 1 năm	3,90 - 11,70	3,70 - 8,60
Trái phiếu trên 1 năm	4,10 - 7,80	5,80 - 7,80

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	2.239.118	1.653.382
Lãi phải trả tiền gửi	426.789	341.508
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	455.364	356.247
Lãi phải trả liên quan đến giao hoán đổi	19.617	8.950
Lãi phải trả cho tiền vay	9.032	7.753
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	6.959	2.906
Lãi phải trả cho vốn ngắn hạn tài trợ ủy thác đầu tư	2.185	693
	3.159.064	2.371.439

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	284.663	302.736
Các khoản phải trả nhân viên	258.518	289.839
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	26.145	12.897
Các khoản phải trả bên ngoài	1.809.773	765.007
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán chuyển tiền nhanh	1.518.204	571.106
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	120.004	94.589
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	55.755	1.811
Các khoản tiền giữ hộ và đợi thanh toán	38.116	27.676
Doanh thu từ hoạt động môi giới bảo hiểm chờ phân bổ	31.752	33.501
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	16.542	13.009
Phải trả về kinh phí công đoàn	6.265	7.744
Cổ tức phải trả	4.092	4.314
Doanh thu chờ phân bổ khác	1.587	2.173
Phải trả khác	17.456	9.084
	2.094.436	1.067.743

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	12.897	7.130
Trích lập quỹ trong năm	13.898	8.291
Sử dụng quỹ trong năm	(650)	(2.524)
Số cuối năm	26.145	12.897

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	
Thuế giá trị gia tăng	2.128	17.869	(18.343)	1.654
Thuế TNDN	77.216	458.508	(448.665)	87.059
Các loại thuế khác	15.245	160.727	(144.681)	31.291
Thuế thu nhập cá nhân	14.497	154.580	(139.422)	29.655
Thuế nhà thầu	748	6.032	(5.144)	1.636
Thuế môn bài	-	115	(115)	-
	94.589	637.104	(611.689)	120.004

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định về thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.266.384	1.797.646
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	453.276	359.529
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(1.230)	(1.134)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được trừ	6.462	4.888
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	458.508	363.283

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.134.405	171.271	25	10	749.285	1.941.336	7.996.332
Tăng trong năm	3.329.942	1.400.960	-	-	-	(1.899.942)	2.830.960
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.807.876	1.807.876
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	273.619	(273.619)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.898)	(13.898)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.464.347	1.572.231	25	10	1.022.904	1.561.753	12.621.270

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 143.000.000 cổ phiếu cho các Nhà đầu tư riêng lẻ; (ii) 122.990.459 cổ phiếu để trả cổ tức và (iii) 67.003.698 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 3.329.941.570.000 đồng từ mức 5.134.405.040.000 đồng lên mức 8.464.346.610.000 đồng. Mức vốn điều lệ mới này đã được các Cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng các văn bản sau:

- ▶ Công văn số 1030/UBCK-QLCB ngày 2 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Ngân hàng TMCP Nam Á;
- ▶ Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 42 ngày 26 tháng 03 năm 2022 được cấp phép bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Quyết định số 913/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Nam Á;
- ▶ Công văn số 7171/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Ngân hàng TMCP Nam Á; và
- ▶ Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 43 ngày 12 tháng 12 năm 2022 cấp phép bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	494.750	248.108	6.427	749.285
Trích lập các quỹ	180.787	90.394	2.438	273.619
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	675.537	338.502	8.865	1.022.904

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	846.434.661	513.440.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	846.434.661	513.440.504
Số lượng cổ phiếu được mua lại - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	846.434.661	513.440.504

Chi tiết thay đổi cổ phiếu của Ngân hàng trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	513.440.504	456.446.843
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	122.990.459	56.993.661
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	67.003.698	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	143.000.000	-
Số cuối năm	846.434.661	513.440.504

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	11.520.471	10.124.646
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.016.244	716.980
Thu nhập lãi tiền gửi	278.661	69.430
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.402	11.255
Thu khác từ hoạt động tín dụng	136.572	129.804
	12.966.350	11.052.115

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.986.907	6.112.739
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	720.520	563.120
Trả lãi tiền vay	85.627	52.684
Chi phí hoạt động tín dụng khác	75.010	59.546
Trả lãi tiền thuê tài chính	4.012	3.268
	7.872.076	6.791.357

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	402.724	280.534
Thu từ dịch vụ thanh toán	174.788	94.605
Thu từ dịch vụ môi giới bảo hiểm	70.793	51.438
Thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	33.797	39.364
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	31.857	30.511
Thu từ dịch vụ tư vấn	26.610	27.375
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.569	3.030
Thu khác	61.310	34.211
Chi phí hoạt động dịch vụ	(127.905)	(72.926)
Chi dịch vụ thanh toán	(117.730)	(64.700)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(4.010)	(2.448)
Chi dịch vụ tư vấn	(3.674)	(4.168)
Chi khác	(2.491)	(1.610)
	274.819	207.608

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	289.332	107.085
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	193.869	86.247
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	95.194	20.623
Thu từ kinh doanh vàng	269	215
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(232.286)	(61.213)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(139.296)	(40.520)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(92.935)	(20.688)
Chi về kinh doanh vàng	(55)	(5)
	57.046	45.872

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	122.296	297.215
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(61)	(5)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(4.368)	(24.249)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.500	(150)
	119.367	272.811

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	319.679	23.529
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	310.599	15.726
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định	1.276	1.037
Thu nhập khác	7.804	6.766
Chi phí hoạt động khác	(17.411)	(15.341)
Chi công tác xã hội	(13.896)	-
Chi phí khác	(3.515)	(15.341)
	302.268	8.188

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Góp vốn đầu tư dài hạn	106.438	5.520
Chứng khoán vốn đầu tư	32	-
Chứng khoán vốn kinh doanh	-	151
	106.470	5.671

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	1.514.586	1.319.469
- Chi lương và phụ cấp	1.375.589	1.206.513
- Các khoản chi đóng góp theo lương	81.645	66.185
- Chi trợ cấp và chi khác	57.352	46.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.417	108.626
Chi phí hoạt động khác	1.199.464	795.315
- Chi phí quản lý chung	308.468	220.555
- Chi phí thuê văn phòng	227.509	176.061
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	205.550	81.798
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	168.723	123.578
- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	145.233	128.455
- Chi khác về tài sản	37.573	29.469
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	35.010	6.072
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	29.146	23.354
- Công tác phí	16.114	4.654
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	10.079	(6.784)
- Chi phí khác	16.059	8.103
	2.824.467	2.223.410

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.062.738	1.001.628
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.975.334	5.131.299
Tiền gửi tại TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.220.381	17.540.348
	26.258.453	23.673.275

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	4.260	3.702
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.375.589	1.206.513
2. Tiền thưởng	650	2.381
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.376.239	1.208.894
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	27	27
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	27	27

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	143.755.095	116.480.416
Giấy tờ có giá	49.527.167	46.583.231
Động sản	3.002.089	3.029.625
Tài sản khác	42.950.064	36.396.720
	239.234.415	202.489.992

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	7.762.032	4.932.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	17.916.749	13.340.102
- Cam kết giao dịch hoán đổi	17.916.749	13.340.102
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.953.409	932.115
- Thư tín dụng trả ngay	-	808
- Thư tín dụng trả chậm	7.953.409	931.307
Bảo lãnh khác	899.503	1.066.273
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	512.013	733.402
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	185.792	180.059
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	29.936	12.114
- Cam kết bảo lãnh khác	171.762	140.698
	26.769.661	15.338.490
Trừ: Tiền ký quỹ	(13.684)	(19.098)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	26.755.977	15.319.392

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.264.852	1.232.653

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.708.516	1.347.290
<i>Nợ gốc</i>	990.432	757.710
<i>Nợ lãi</i>	718.084	589.580
Các khoản nợ khác đã xử lý	605	605
	1.709.121	1.347.895

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	4.061.204	2.471.016
Các chứng từ có giá trị khác đang được bảo quản	8.389.081	3.694.981
	12.450.285	6.165.997

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

(a) Công ty con

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả lãi tiền gửi	4.681	4.178
Thu nhập từ hoạt động khác	6	4
Chi phí chi trả các dịch vụ khác	22.155	22.039

(b) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	3.668	4.630
Chi phí trả lãi tiền gửi	2.824	9.402
Chi phí lương và phụ cấp của ban Tổng giám đốc	33.706	27.898
<i>Trong đó:</i>		
- Ông: Trần Ngọc Tâm	5.265	5.822
- Các thành viên còn lại	28.441	22.076
Thù lao trả cho các thành viên hội đồng Quản trị	6.536	6.240
<i>Trong đó:</i>		
- Ông Trần Ngô Phúc Vũ	1.347	1.200
- Ông Trần Ngọc Tâm	37	-
- Bà Võ Thị Tuyết Nga	747	600
- Ông Nguyễn Đức Minh Trí	147	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Đào	37	-
- Bà Lê Thị Kim Anh	37	-
- Ông Nguyễn Quốc Toàn	1.696	1.800
- Ông Phan Đình Tân	1.131	1.200
- Ông Nguyễn Quốc Mỹ	1.131	1.200
- Bà Đỗ Anh Thư	226	240
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	1.831	1.720

(c) Các bên liên quan khác (*)

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí tiền gửi	2	41.087
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	-	1.462
Chi phí thuê	767	13.724
Thu dịch vụ khác	12	28
Chi dịch vụ khác	2.166	2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và chò năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	(79.000)	(76.000)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(3.297)	(6.678)
	Lãi dự chi	246	196
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi	(99.110)	(133.195)
	Tiền cho vay	68.664	60.697
	Lãi dự chi tiền gửi	(2.653)	(1.073)
	Lãi dự thu cho vay	407	331
Các bên liên quan khác	Phải trả khác	-	(73)
	Tiền gửi	(27.421)	(554.958)
	Lãi dự chi tiền gửi Phải thu khác	(766) 594	(21.398) 270

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	181.965.221	236.741	182.201.962
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.668.786	236.741	23.905.527
Cho vay khách hàng - gộp	119.538.340	-	119.538.340
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	12.237.108	-	12.237.108
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	26.346.187	-	26.346.187
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	174.800	-	174.800
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	157.806.280	1.947.844	159.754.124
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.343.755	999.844	21.343.599
Tiền gửi của khách hàng	125.075.632	-	125.075.632
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.230	948.000	951.230
Phát hành giấy tờ có giá	12.383.663	-	12.383.663
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	26.755.977	-	26.755.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Doanh thu	2.366.145	2.944.947	27.781.603	33.092.695	(18.885.843)	14.206.852
Doanh thu lãi	2.334.696	2.901.911	26.615.586	31.852.193	(18.885.843)	12.966.350
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.120	40.136	344.468	402.724		402.724
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.329	2.900	821.549	837.778		837.778
Chi phí	(2.095.410)	(2.603.521)	(25.263.987)	(29.962.918)	18.885.843	(11.077.075)
Chi phí lãi	(1.880.546)	(2.282.759)	(22.594.614)	(26.757.919)	18.885.843	(7.872.076)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.716)	(11.642)	(93.059)	(110.417)		(110.417)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(209.148)	(309.120)	(2.576.314)	(3.094.582)		(3.094.582)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	270.735	341.426	2.517.616	3.129.777		3.129.777
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	857	6.464	(870.714)	(863.393)		(863.393)
Kết quả kinh doanh trước thuế	271.592	347.890	1.646.902	2.266.384		2.266.384

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	109.107	205.484	748.147	1.062.738		1.062.738
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.924	776	1.967.634	1.975.334		1.975.334
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	76	151	23.905.300	23.905.527		23.905.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	104.949	104.949		104.949
Cho vay khách hàng	1.884.061	11.432.061	104.977.990	118.294.112		118.294.112
Các khoản đầu tư	-	294.885	25.363.862	25.658.747		25.658.747
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	174.800	174.800		174.800
Tài sản cố định	19.654	134.267	887.867	1.041.788		1.041.788
Tài sản khác	85.247	233.780	5.092.484	5.411.511		5.411.511
TỔNG TÀI SẢN	2.105.069	12.301.404	163.223.033	177.629.506		177.629.506
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	612	612		612
Tiền gửi và vay các TCTD khác	100	14.058	21.329.441	21.343.599		21.343.599
Tiền gửi của khách hàng	28.946.013	21.858.056	74.271.563	125.075.632		125.075.632
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	951.230	951.230		951.230
Phát hành giấy tờ có giá	1.416.203	2.496.564	8.470.896	12.383.663		12.383.663
Nợ phải trả khác	816.684	610.406	3.826.410	5.253.500		5.253.500
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.179.000	24.979.084	108.850.152	165.008.236		165.008.236

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 5, 6, 9 và 17*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.905.527	17.770.233
Các công cụ tài chính phái sinh	104.949	-
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	26.669.441	25.077.106
- Cho vay khách hàng là tổ chức	92.868.899	77.576.160
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	9.774.984	4.783.421
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	1.025.605	1.273.410
Tài sản tài chính khác	4.456.073	3.455.436
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	899.503	1.066.273
Các cam kết trong thư tín dụng	7.953.409	932.115

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	16.407	55.696	43.654	775.286	891.043

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.062.738	-	-	-	-	-	-	1.062.738
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.975.334	-	-	-	-	-	1.975.334
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	289.885	18.942.981	4.277.400	395.261	-	-	-	23.905.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	104.949	-	-	-	-	-	-	104.949
Cho vay khách hàng - gộp	4.963.002	-	32.445.729	70.031.086	7.600.295	2.813.096	1.645.132	40.000	119.538.340
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.888.361	400.000	2.587.384	3.087.600	2.630.125	1.659.715	14.093.002	26.346.187
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	174.800	-	-	-	-	-	-	174.800
Tài sản cố định	-	1.041.788	-	-	-	-	-	-	1.041.788
Tài sản Có khác - gộp	-	5.438.134	-	-	-	-	-	-	5.438.134
Tổng tài sản	4.963.002	10.000.655	53.764.044	76.895.870	11.083.156	5.443.221	3.304.847	14.133.002	179.587.797
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	612	-	-	-	-	-	612
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.321.973	3.977.770	41.887	1.909	1.000.060	-	21.343.599
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.274.249	22.135.664	41.292.080	26.779.822	6.592.252	1.565	125.075.632
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.230	118.500	829.500	-	-	-	951.230
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	483.607	3.149.806	3.366.010	4.884.240	300.000	200.000	12.383.663
Các khoản nợ khác	-	5.253.500	-	-	-	-	-	-	5.253.500
Tổng nợ phải trả	-	5.253.500	45.083.671	29.381.740	45.529.477	31.665.971	7.892.312	201.565	165.008.236
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.963.002	4.747.155	8.680.373	47.514.130	(34.446.321)	(26.222.750)	(4.587.465)	13.931.437	14.579.561

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan chức năng.

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

- Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	6.541	94.497	1.839	10.710	113.587
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	99.595	-	-	99.595
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.981	2.316.706	-	6.441	2.330.128
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.327.200	-	-	1.327.200
Cho vay khách hàng - gộp	-	776.486	-	-	776.486
Tài sản Có khác - gộp	-	21.817	-	-	21.817
Tổng tài sản	13.522	4.636.301	1.839	17.151	4.668.813
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.232.322	-	-	2.232.322
Tiền gửi của khách hàng	12.096	1.009.915	-	6.690	1.028.701
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	948.000	-	-	948.000
Các khoản nợ khác	91	25.641	-	-	25.732
Tổng nợ phải trả	12.187	4.215.878	-	6.690	4.234.755
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.335	420.423	1.839	10.461	434.058
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.335	420.423	1.839	10.461	434.058

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế	
	Thay đổi tỷ giá	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
EUR	3%	32
EUR	(3%)	(32)
USD	3%	10.090
USD	(3%)	(10.090)
SJC	3%	44
SJC	(3%)	(44)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.062.738	-	-	-	-	1.062.738
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	1.975.334	-	-	-	-	1.975.334
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	18.964.501	4.277.400	532.982	130.644	-	23.905.527
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	35.823	32.456	36.670	-	-	104.949
Cho vay khách hàng - gộp	1.611.238	3.351.764	4.015.206	8.558.813	48.521.287	21.344.014	32.136.018	119.538.340
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	544.142	800.000	5.080.125	5.728.918	14.193.002	26.346.187
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	174.800	174.800
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.041.788	1.041.788
Tài sản Có khác - gộp	-	-	2.850.564	1.021.392	1.079.267	450.467	36.444	5.438.134
Tổng tài sản	1.611.238	3.351.764	29.448.308	14.690.061	55.250.331	27.654.043	47.582.052	179.587.797
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	254	358	-	-	612
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.311.696	3.967.400	340	1.064.163	-	21.343.599
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.274.248	22.135.664	68.071.903	6.592.252	1.565	125.075.632
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12	616	950.602	-	951.230
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.378.325	4.500.068	1.505.270	12.383.663
Các khoản nợ khác	-	-	970.807	938.114	3.220.527	87.729	36.323	5.253.500
Tổng nợ phải trả	-	-	45.556.751	27.041.444	77.672.069	13.194.814	1.543.158	165.008.236
Mức chênh thanh khoản ròng	1.611.238	3.351.764	(16.108.443)	(12.351.383)	(22.421.738)	14.459.229	46.038.894	14.579.561

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động	932.567	755.795
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	166.299	125.020
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	517.639	450.572
- Đến hạn sau 5 năm	248.629	180.203

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	1.062.738	1.062.738	1.062.738
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.975.334	1.975.334	1.975.334
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	685.146	-	23.220.381	23.905.527	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.566	-	-	-	76.383	104.949	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	118.294.112	-	-	118.294.112	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	12.216.002	-	13.442.745	-	25.658.747	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	174.800	-	174.800	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.456.073	-	-	4.456.073	(*)
	28.566	12.216.002	123.435.331	13.617.545	26.334.836	175.632.280	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	612	612	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	21.343.599	21.343.599	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	125.075.632	125.075.632	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	951.230	951.230	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	12.383.663	12.383.663	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.638.974	1.638.974	(*)
	-	-	-	-	161.393.710	161.393.710	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng
USD	23.700	22.920
EUR	25.235	25.832
GBP	28.520	30.809
CAD	17.397	17.921
SGD	17.592	16.902
AUD	16.098	16.573
CHF	25.497	24.989
JPY	179,79	198,08
HKD	3.022	2.927
KRW	18,68	19,40
Vàng SJC (chỉ)	6.640.000	6.135.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Quan Huệ Nghi
Chuyên viên Cao cấp
Bộ phận Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Ông Trần Ngọc Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

